TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 1048**/2017/DS-PT
Ngày: 23-11-2017
Về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan.

Bà Châu Thị Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 426/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 9 năm 2017 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 230/2017/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2384/2017/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

Ông Trần S, sinh năm 1949 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Đường M, Khu phố Y, phường P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:
Ông Tạ Xuân N, sinh năm 1975 (Có mặt)
Địa chỉ: Đường số Z, phường B, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.
(Theo giấy ủy quyền lập ngày 12 tháng 10 năm 2015)

- *Bị đơn:*

Bà Hoàng Thị Kim C, sinh năm 1970 (Có mặt)
Địa chỉ: đường V, Khu phố B, phường P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:
Bà Lê Thị Kim L – Luật sư thuộc Công ty Luật H và Cộng sự, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Trần S, bị đơn bà Hoàng Thị Kim C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn ông Trần S trình bày như sau:

Ông và bà Hoàng Thị Kim C đăng ký kết hôn ngày 29 tháng 11 năm 2012 và đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 522/2015/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà C có nhận chuyển nhượng nhà và đất tại địa chỉ số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng nhà trên thửa đất số 512 tờ bản đồ số 06, diện tích đất: 97,3m^2, diện tích xây dựng 82,4m^2 (Sau đây gọi tắt là nhà và đất tại đường M) với giá 2.750.000.000 đồng theo Hợp đồng đã được công chứng số 5274 ngày 06 tháng 3 năm 2014, lập tại Phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh (Giá ghi trên hợp đồng là 250.000.000 đồng). Do không hiểu biết về pháp luật trong quá trình kê khai và làm thủ tục nên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số CH02454 do Ủy ban nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 4 năm 2014 ghi nhận cả tên ông và tên bà C.

Toàn bộ số tiền mua nhà là tiền do ông tiết kiệm được trước khi kết hôn với bà C tại 03 sổ tiết kiệm ngân hàng lập vào các ngày 03 và 05 tháng 11 năm 2012, tổng số tiền tiết kiệm là 1.901.185.334 đồng (Các sổ tiết kiệm số: 0341801030970004, 000119407, 0341801030970003 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – sau đây gọi chung là 03 sổ tiết kiệm). Khi mua nhà, tài sản riêng của ông gồm 05 sổ tiết kiệm, tổng giá trị là 2.336.120.000 đồng (Các sổ tiết kiệm số: 034150103970012, 034150103970013, 0341501030970010, 0341101030970019, 0341101030970020 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – sau đây gọi chung là 05 sổ tiết kiệm), ông dùng toàn bộ số tiền này và tiền mặt của cá nhân ông để thanh toán tiền mua nhà. Sau đó, bà C có đóng góp 200.000.000 đồng để sửa chữa nhà.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần S xác định: Nhà và đất tại địa chỉ đường M là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Nguyên đơn yêu cầu phân chia khối tài sản

chung này theo tỷ lệ đóng góp, cụ thể: Căn cứ biên bản định giá ngày 11 tháng 4 năm 2017, nhà và đất tại đường M có giá trị là 5.764.525.640 đồng, ông yêu cầu được nhận 85% giá trị tương đương 4.899.864.794 đồng, bà C được nhận 864.678.846 đồng. Ông đồng ý nhận nhà và thanh toán tiền cho bà C.

Ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Hoàng Thị Kim C về số tiền tiết kiệm 110.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và đơn yêu cầu phản tố ngày 31 tháng 3 năm 2016, bị đơn bà Hoàng Thị Kim C trình bày như sau:

Bà xác nhận nội dung ông Trần S trình bày về quan hệ hôn nhân là đúng. Quá trình chung sống từ năm 2012 đến khi ly hôn, vợ chồng bà tạo dựng được khối tài sản chung gồm:

1. Một sổ tiết kiệm trị giá 110.000.000 đồng: Sổ tiết kiệm này ông Trần S đứng tên nhưng toàn bộ tiền do bà chuyển khoản theo phiếu chuyển khoản ngày 06 tháng 4 năm 2015 vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn số 0341101030970025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Nhà và đất tại địa chỉ đường M, đã được Ủy ban nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02454 ngày 01 tháng 4 năm 2014. Tài sản này do bà và ông S nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị V theo Hợp đồng đã được công chứng số 5274 ngày 06 tháng 3 năm 2014, lập tại Phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản của ông Trần S bà có ý kiến như sau: Bà không đồng ý với yêu cầu của ông S được nhận toàn bộ nhà và đất tại đường M và thanh toán cho bà số tiền tương đương 15% giá trị tài sản. Đây là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, không có văn bản thỏa thuận giữa bà và ông S đây là tài sản riêng của ông S nên yêu cầu chia đôi mỗi người được nhận một nửa căn nhà, phân chia bằng hiện vật. Đồng thời, bà yêu cầu ông S trả lại cho bà số tiền 55.000.000 đồng là ½ giá trị sổ tiết kiệm là tài sản chung của vợ chồng bà đã nêu phần trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 230/2017/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017, Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ:

- Khoản 2 Điều 26, Khoản 2 Điều 28, Điều 35, 39, 147, 227 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 219, 224 và Khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự;

- Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chia căn nhà và đất tọa lạc tại số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Trần S và bà Hoàng Thị Kim C.

Ông Trần S có trách nhiệm giao cho bà Hoàng Thị Kim C số tiền 1.921.508.546 đồng. Ông S được quyền sử dụng thửa đất diện tích 97,3m^2, thuộc thửa đất số 512, tờ bản đồ số 6 và nhà ở: Diện tích xây dựng 82,4m^2, diện tích sàn 198,4m^2, kết cấu tường gạch, mái tôn, sàn BTCT, số tầng 02 + sân; Nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ đường M, Khu phố S, phường P, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT536405 do Ủy ban nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 4 năm 2014.

Ông Trần S được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với phần nhà và đất nêu trên.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Kim C: Buộc ông Trần S phải trả lại cho bà C số tiền 55.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần S phải nộp là 111.610.342 đồng, được khấu trừ 40.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp theo biên lai thu tiền số AC/2014/0006774 ngày 22 tháng 10 năm 2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, ông S còn phải nộp 68.270.256 đồng.

Bà Hoàng Thị Kim C phải nộp là 69.645.256 đồng, được khấu trừ 1.375.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà C đã nộp theo biên lai thu tiền số AC/2014/0007503 ngày 11 tháng 4 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, bà C còn phải nộp 68.270.256 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào các ngày 10 và 14 tháng 8 năm 2017, nguyên đơn ông Trần S, bị đơn bà Hoàng Thị Kim C có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, phân chia lại tài sản chung là nhà và đất tại số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 110.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Cụ thể, ông S yêu cầu được nhận 85% giá trị tài sản chung là nhà và đất tại số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đồng ý nhận nhà và thanh toán lại khoản tiền tương đương phần tài sản bà C được nhận. Lí do kháng cáo nguyên đơn đưa ra như sau: Toàn bộ tiền mua nhà là tiền của cá nhân ông bỏ ra, tỷ lệ phân chia này tính theo công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo lập tài sản chung. Đồng thời, ông không đồng ý trả cho bà C số tiền 55.000.000 đồng theo như yêu cầu phản tố của bị đơn vì thực tế số tiền 110.000.000 đồng là của ông, ông ủy quyền cho bà C rút và chuyển khoản tại ngân hàng. Ông đã sử dụng toàn bộ khoản tiền này để trả chi phí đám tang mẹ và một số chi phí khác trong gia đình.

Bị đơn bà Hoàng Thị Kim C kháng cáo yêu cầu được chia một nửa căn nhà số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, phân chia bằng hiện vật để bà có nơi sinh sống và cho thuê tạo nguồn thu nhập. Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Ông S chỉ có khoản tiền riêng là 1.580.000.000 đồng trước khi kết hôn với bà, phần tiền còn lại để mua căn nhà đường M là do bà đóng góp khoản tiền riêng 1.290.000.00 đồng. Theo quy định của pháp luật thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, do đó, yêu cầu Tòa án phân chia theo đúng nguyên tắc này để đảm bảo quyền lợi cho bà. Ngoài ra, việc Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bà là đã giải quyết đúng với thực tế vụ việc; ông S trình bày khoản tiền 110.000.000 đồng đã dùng để chi tiêu trong gia đình nhưng không chứng minh được, đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Tòa sơ thẩm xét đến công sức đóng góp của nguyên đơn ông Trần S để tạo lập tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh có phần vượt trội hơn so với bà Hoàng Thị Kim C do góp tiền riêng có được trước thời kỳ hôn nhân, từ đó giải quyết cho ông S được nhận phần tài sản nhiều hơn là có cơ sở. Tuy nhiên, giải quyết cho ông S nhận 2/3 còn bà C nhận 1/3 giá trị tài sản chung là quá chênh lệch và ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa bản

án sơ thẩm xác định lại tỷ lệ phân chia: ông S được nhận 60% và bà C được nhận 40% giá trị tài sản chung. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, các bên đương sự đều thừa nhận có khoản tiền 110.000.000 đồng là tiền chung. Nguyên đơn kháng cáo cho rằng đây là tiền của ông và đã được sử dụng để chi tiêu trong gia đình nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, do đó, đề nghị giữ nguyên phần quyết định này của bản án sơ thẩm. Ngoài ra, phần quyết định của bản án sơ thẩm về nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự không đúng, đề nghị sửa phần này của bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần S, của bị đơn bà Hoàng Thị Kim C làm trong thời hạn luật định phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo quy định là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Về nội dung:

Xem xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Ông Trần S và bà Hoàng Thị Kim C đăng ký kết hôn ngày 29 tháng 11 năm 2012 và đã thuận tình ly hôn theo quyết định số 522/2015/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2015 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 06 tháng 3 năm 2014, ông S và bà C đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng nhà và đất tại địa chỉ số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng được công chứng số 5274 lập tại Phòng công chứng Nhà nước Số 3, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được Ủy ban nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số CH02454 ngày 01 tháng 4 năm 2014. Các đương sự đều thừa nhận nhà đất tại đường M là tài sản chung của vợ chồng, khi ly hôn vào năm 2015 chưa giải quyết phân chia; Giữa ông S và bà C không có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng, không có thỏa thuận khác. Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa sơ thẩm xác định đây là tài sản chung được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và xem xét phân chia theo quy định của pháp luật là có cơ sở.

[2] Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn về việc phân chia nhà và đất tọa lạc tại số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Về giá trị tài sản đang tranh chấp: Các đương sự cùng đồng ý với kết quả định giá tại biên bản ngày 11 tháng 4 năm 2017 xác định nhà và đất tại đường M có giá trị là 5.764.525.640 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu phân chia nhà và đất tại địa chỉ đường M dựa vào công sức đóng góp là số tiền mỗi bên bỏ ra khi mua và sửa chữa nhà: Ông S bỏ ra 2.750.000.000 đồng tiền mua nhà, bà C bỏ ra 200.000.000 đồng tiền sửa nhà. Nguyên đơn cho rằng số tiền thanh toán tiền mua nhà là tiền của cá nhân ông nên được nhận 85% giá trị tài sản chung khi phân chia. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, không phải là tài sản chung theo phần để xem xét phân chia theo tỷ lệ đóng góp của các bên, do đó, tỷ lệ phân chia mà nguyên đơn đưa ra không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Bị đơn yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản căn cứ nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi và không đồng ý với lí do nguyên đơn đưa ra để được nhận phần nhiều hơn trong khối tài sản chung vì: Theo giải trình của ông S toàn bộ tiền mua nhà là từ các sổ tiết kiệm của ông có được trước khi kết hôn với bà nhưng căn cứ vào danh sách tài khoản tiền gửi khách hàng do Ngân hàng cung cấp thì những khoản tiền này đều được gửi và rút ra toàn bộ từ trước khi hai người kết hôn. Đến thời điểm mua nhà, trong 05 sổ tiết kiệm ngân hàng đứng tên ông Trần S gồm 1.580.000.000 đồng tiền riêng của ông S nhưng cũng đã được nhập vào tài sản chung, phần còn lại là tiền của bà.

Xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời trình bày của các đương sự thể hiện:

Trước khi kết hôn ông S có một khoản tiền riêng được gửi trong 03 tài khoản tiết kiệm ngân hàng; bị đơn đồng ý rằng ông S đã đóng góp 1.580.000.000 đồng trong các sổ tiết kiệm này để mua căn nhà đường M. Mặc dù nguyên đơn khẳng định tiền trong 05 sổ tiết kiệm ngân hàng mở trong thời kỳ hôn nhân với bà C dùng để thanh toán tiền mua căn nhà đường M là tiền chuyển hóa từ 03 sổ tiết kiệm của ông trước đó nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đồng thời, bị đơn trình bày có đóng góp 1.290.000.000 đồng tiền riêng, gồm 230.000.000 đồng tiền mặt có được trước khi kết hôn với ông S, 200.000.000 đồng do bà vay mượn và tiền riêng bà cùng gửi vào 05 sổ tiết kiệm đứng tên ông S; đối với phần trình bày này, ngoài khoản tiền vay 200.000.000 đồng, bị đơn không chứng minh được cá nhân bà có các khoản tiền riêng khác. Thực tế bà C

không đi làm tuy được coi là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của ông S nhưng xét đến mức thu nhập hàng tháng của ông S và giá trị tài sản chung tương đối lớn, nếu không có sự đóng góp tài sản riêng của ông S thì trong thời gian chung sống chưa đến 03 năm, cả hai người không thể tạo lập được khối tài sản chung này. Do vậy, nhà và đất tại đường M là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà C cùng tạo lập, trong đó ông S đóng góp tiền riêng là 1.580.000.000 đồng. Khi phân chia, Tòa sơ thẩm đã xét đến công sức đóng góp có phần vượt trội hơn của ông S để giải quyết cho ông S nhận phần nhiều hơn trong khối tài sản chung là cơ cơ sở.

Tuy nhiên, giải quyết để ông S nhận 2/3 còn bà C nhận 1/3 giá trị tài sản chung là quá chênh lệch và ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm xác định lại tỷ lệ phân chia cho phù hợp với công sức đóng góp của mỗi bên, cụ thể: ông S được nhận 60% và bà C được nhận 40% giá trị tài sản chung là nhà và đất tại đường M như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Đối với yêu cầu của bị đơn phân chia tài sản bằng hiện vật: Hiện trạng căn nhà không thể phân chia vì không đảm bảo giá trị sử dụng cho mỗi phần; hiện tại, căn nhà do ông S đang thực tế sử dụng và ông cũng thể hiện ý chí muốn nhận nhà. Do đó, giao toàn bộ nhà và đất tại địa chỉ số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cho nguyên đơn và nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán cho bị đơn phần chênh lệch tương đương 40% giá trị tài sản.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về khoản tiền 110.000.000 đồng:

Bà C thực hiện chuyển khoản số tiền 110.000.000 đồng vào tài khoản tiết kiệm của ông S vào ngày 06 tháng 4 năm 2015 là trong thời kỳ hôn nhân (Theo phiếu chuyển khoản ngày 06 tháng 4 năm 2015 vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn số 034-423203001 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh). Nguyên đơn kháng cáo cho rằng khoản tiền này là của ông ủy quyền cho bà C rút hoặc chuyển khoản, ông cũng đã sử dụng để chi tiêu trong gia đình nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, đây là tiền chung của vợ chồng ông S và bà C, Tòa sơ thẩm giải quyết chia đôi và ông S có trách nhiệm thanh toán cho bà C số tiền 55.000.000 đồng là đúng, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về phần này.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận đối với khoản tiền 55.000.000 đồng là không đúng vì theo Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ

phí tòa án quy định: Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

Cụ thể trong vụ án này, khoản tiền 110.000.000 đồng ông S nhận chuyển khoản từ bà C được xác định là tài sản chung của vợ chồng nên được chia đôi, mỗi người được nhận 55.000.000 đồng. Như vậy, mỗi đương sự phải chịu tiền án phí tương ứng với khoản tiền mà mình được nhận mới đúng theo quy định của pháp luật, cần sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự được xác định lại theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của nguyên đơn ông Trần S, của bị đơn bà Hoàng Thị Kim C vì làm trong thời hạn luật định.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 230/2017/DS-ST ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xác định nhà và đất tọa lạc tại số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Trần S và bà Hoàng Thị Kim C được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và phân chia như sau: Nguyên đơn ông Trần S được nhận 60% giá trị tài sản tương đương 3.458.715.384 đồng, bị đơn bà Hoàng Thị Kim C được nhận 40% giá trị tài sản tương đương 2.305.810.256 đồng; Ông S được nhận nhà và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị Kim C số tiền 2.305.810.256 đồng là giá trị phần tài sản mà bà C được nhận.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền cho bà C, ông S được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật biến động về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với nhà và đất tại địa chỉ số đường M, phường H, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hoàng Thị Kim C:

Xác định khoản tiền 110.000.000 đồng theo phiếu chuyển khoản ngày 06 tháng 4 năm 2015 vào tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn số 0341101030970025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Phòng giao dịch Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Trần S đứng tên chủ tài khoản là tài sản chung của ông Trần S và bà Hoàng Thị Kim C được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và chia đôi, mỗi người được nhận 55.000.000 đồng. Buộc ông Trần S phải hoàn trả cho bà C số tiền 55.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền như đã được ghi nhận trong bản án này thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần S phải chịu 102.274.308 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp là 40.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006774 ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, ông S còn phải nộp 61.774.308 đồng. Bị đơn bà Hoàng Thị Kim C phải chịu 79.216.205 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đương sự đã nộp là 1.375.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007503 ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, bà C còn phải nộp 77.841.205 đồng. Các đương sự nộp tiền án phí tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được nhận lại 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0003271 ngày 08 tháng 9 năm 2017 và số 0003278 ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND Quận X, Tp. HCM;
- Chi cục THADS Quận X, Tp. HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN	**THẨM PHÁN**	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đặng Thị Bích Loan	**Châu Thị Điệp**	**Nguyễn Văn Tuấn**